



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 24

Ngày 15 tháng 4 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 16-3-2015 - Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung Danh sách phân công quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn Thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 54/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố. 3
- 20-3-2015 - Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh. 7
- 07-4-2015 - Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chuẩn công chức phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 17

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 19-3-2015 - Quyết định số 1187/QĐ-UBND về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015. 24
- 21-3-2015 - Quyết định số 1212/QĐ-UBND ban hành Chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2020. 34
- 23-3-2015 - Quyết định số 1245/QĐ-UBND về duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở tại phường Phú Hữu, Quận 9. 42
- 24-3-2015 - Quyết định số 1258/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp của Thành phố năm 2015. 51
- 31-3-2015 - Quyết định số 1403/QĐ-UBND về việc phê duyệt Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh. 58

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2015/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về sửa đổi, bổ sung Danh sách phân công quản lý nhà nước
đối với các tổ chức hội trên địa bàn Thành phố
ban hành kèm theo Quyết định số 54/2011/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 54/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân công quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đổi tên Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Công văn số 04/SVHTT-TCCB ngày 05 tháng 01 năm 2015, của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 642/STP-TC ngày 05 tháng 02 năm 2015 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 595/TTr-SNV ngày 14 tháng 02 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Danh sách phân công quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (ban hành kèm theo Quyết định số 54/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố) như sau:

1. Sở Du lịch:

Hiệp hội Du lịch Thành phố.

1a. Sở Văn hóa và Thể thao:

1. Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Thành phố;
2. Hội Nhà văn Thành phố;
3. Hội Âm nhạc Thành phố;
4. Hội Điện ảnh Thành phố;
5. Hội Nghệ sĩ múa Thành phố;
6. Hội Mỹ thuật Thành phố;
7. Hội Sân khấu Thành phố;
8. Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Thành phố;
9. Hội Nhiếp ảnh Thành phố;
10. Hội Khoa học lịch sử Thành phố;

11. Hội Dân tộc học Thành phố;
12. Hội Cổ vật Thành phố;
13. Hội Di sản văn hóa Thành phố;
14. Hội Quảng cáo Thành phố;
15. Hội Gôn Thành phố;
16. Hội Muay Thành phố;
17. Hội Thư viện - tư liệu - thông tin khoa học kỹ thuật Thành phố;
18. Liên đoàn thể dục Thành phố;
19. Liên đoàn xe đạp - mô tô thể thao Thành phố;
20. Liên đoàn bóng bàn Thành phố;
21. Liên đoàn bóng rổ Thành phố;
22. Liên đoàn bóng chuyên Thành phố;
23. Liên đoàn bóng đá Thành phố;
24. Liên đoàn cờ Thành phố;
25. Liên đoàn võ thuật Thành phố;
26. Liên đoàn điền kinh Thành phố;
27. Liên đoàn quần vợt Thành phố;
28. Liên đoàn thể thao dưới nước Thành phố;
29. Liên đoàn cầu lông Thành phố;
30. Liên đoàn cử tạ - thể hình Thành phố;
31. Hội Bóng chày Thành phố;
32. Hội Thể dục dưỡng sinh Thành phố;
33. Liên đoàn Judo Thành phố;
34. Liên đoàn Võ Cổ truyền Thành phố.”

Điều 2. Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các hội theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 54/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 54/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân công quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Thủ trưởng các sở - ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2015/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2008/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Du lịch tại Tờ trình số 76/TTr-SDL ngày 03 tháng 11 năm 2014 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 766/TTr-SNV ngày 06 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Du lịch, Thủ trưởng các sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

Sở Du lịch là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực du lịch trên địa bàn Thành phố.

Sở Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước.

Tên giao dịch, đối ngoại của Sở Du lịch là “DEPARTMENT OF TOURISM OF HO CHI MINH CITY”, trụ sở đặt tại số 140, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Sở Du lịch chịu sự quản lý toàn diện và chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chương II NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh

1. Về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật trong hoạt động du lịch:

Chấp hành và tổ chức thực hiện đúng pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước về quản lý ngành Du lịch; nghiên cứu, cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện để tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành nhằm

đảm bảo tính thống nhất trong việc thực hiện các chế độ, chính sách về quản lý ngành, lĩnh vực thuộc quyền hạn, trách nhiệm của Sở; nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân Thành phố chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về du lịch.

2. Về công tác quy hoạch, kế hoạch và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực ngành:

a) Xây dựng chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển (hàng năm, dài hạn) của ngành căn cứ theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của Thành phố, của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt;

b) Tham gia nghiên cứu, thẩm định các đề tài nghiên cứu khoa học và tham gia nghiên cứu xây dựng các chương trình, dự án đầu tư phát triển ngành Du lịch trình Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; kiểm tra việc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển và đề tài khoa học về ngành Du lịch trên địa bàn Thành phố;

c) Tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, công nhận và phân cấp quản lý, khai thác, sử dụng các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch và các tài nguyên du lịch trên địa bàn Thành phố;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở - ngành và các quận - huyện nghiên cứu các mô hình, giải pháp bảo vệ an ninh trật tự cho khách du lịch, bảo đảm trật tự trị an cho cộng đồng dân cư, vệ sinh môi trường tại các khu, tuyến, điểm du lịch, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành chủ trương thực hiện.

đ) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc phân công, phân cấp hoặc ủy quyền quản lý nhà nước về du lịch đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của pháp luật.

3. Về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin du lịch:

Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật theo chuyên ngành; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội, đơn vị cơ sở, doanh nghiệp và các cá nhân trong việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước; nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, cụ thể hóa các chính sách chế độ có liên quan đến hoạt động du lịch phù hợp với thực tế Thành phố.

4. Về công tác thu hồi, cấp giấy phép, giấy chứng nhận về hoạt động du lịch:

Tổ chức thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép cho doanh nghiệp; cấp, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh viên du lịch và giấy chứng nhận xe ô tô đủ điều

kiện phục vụ khách du lịch; thẩm định, tái thẩm định cấp biên hiệu dịch vụ du lịch đạt chuẩn phục vụ khách du lịch; thẩm định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc thu hồi giấy phép hoạt động của văn phòng đại diện doanh nghiệp lữ hành nước ngoài tại Thành phố; thẩm định, tái thẩm định xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch hạng 1 sao, 2 sao, tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch; cấp giấy chứng nhận bồi dưỡng ngắn hạn nghề du lịch; cấp, thu hồi các loại thẻ, giấy phép, văn bằng, chứng chỉ khác thuộc thẩm quyền của Sở Du lịch theo quy định của pháp luật... và các chức năng, nhiệm vụ khác được quy định trong Luật Du lịch.

5. Về công tác thống kê:

a) Phối hợp với Cục Thống kê thực hiện chế độ thống kê thông tin kinh tế (số lượng khách du lịch, thị trường, doanh thu...) trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn Thành phố theo quy định để phục vụ cho công tác báo cáo, nghiên cứu khoa học; dự báo xây dựng chiến lược phát triển du lịch và kinh tế - xã hội Thành phố;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo thống kê theo quy định. Tiếp nhận, xử lý, phân tích số liệu thống kê trong lĩnh vực du lịch cung cấp cho công tác nghiên cứu, thống kê của ngành, của Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phục vụ cho công tác quản lý ngành.

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên du lịch của Thành phố.

6. Về công tác tài chính:

a) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng trình Ủy ban nhân dân Thành phố dự toán tài chính cho các chương trình hoạt động của ngành theo quy định;

b) Phối hợp với Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra thực hiện đúng các quy định về tài chính, đúng theo mục tiêu chương trình được duyệt.

7. Về công tác kiểm tra, thanh tra:

a) Hướng dẫn, thanh - kiểm tra các tổ chức kinh tế, các cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động và kinh doanh trong lĩnh vực du lịch về thực thi các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về du lịch. Tham mưu, kiến nghị, đề xuất các giải pháp chấn chỉnh, ổn định tình hình hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực du lịch theo quy định của pháp luật;

b) Giải quyết các sự việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo của công dân và các tổ chức có liên quan đến lĩnh vực du lịch.

c) Quyết định hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động du lịch trên địa bàn Thành phố theo quy định

pháp luật.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch theo quy định và theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

9. Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định:

a) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo văn bản quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở;

b) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức, đơn vị của Sở theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo các quyết định, chỉ thị cá biệt thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về du lịch cho Ủy ban nhân dân quận - huyện;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao, ủy quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở:

a) Sở Du lịch có Giám đốc và các Phó Giám đốc;

b) Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân

Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở;

c) Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy quyền điều hành các hoạt động của Sở;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Giám đốc, Phó Giám đốc Sở theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và các văn bản khác theo quy định của pháp luật;

đ) Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, từ chức, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban Giám đốc Sở như sau:

- Văn phòng Sở;
- Thanh tra Sở;
- Phòng Lữ hành;
- Phòng Khách sạn;
- Phòng Kế hoạch - Nghiên cứu phát triển;
- Phòng Thông tin Du lịch.

Và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

- Trung tâm Xúc tiến Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tạp chí Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ tính chất, đặc điểm, tình hình, yêu cầu nhiệm vụ trong từng thời kỳ, Giám đốc Sở Du lịch quyết định thành lập, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật sau khi trao đổi thống nhất với Giám đốc Sở Nội vụ. Riêng Thanh tra Sở thực hiện theo Luật Thanh tra.

Giao Giám đốc Sở Du lịch ký ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc; quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương của các đơn vị trực thuộc Sở.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế hành chính của Sở do Ủy ban nhân dân Thành phố giao trong tổng biên chế hành chính của Thành phố trên cơ sở Đề án vị trí việc làm được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt;

2. Số người làm việc của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo Đề án vị trí việc làm và theo quy định pháp luật.

Chương IV

CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Sở Du lịch chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ sự chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ, chuyên môn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đảm bảo sự thống nhất của ngành, lĩnh vực trong cả nước và sự phân cấp quản lý của Trung ương. Sở có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động và kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tham dự đầy đủ các cuộc họp, hội nghị do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triệu tập.

2. Các chủ trương lớn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố để triển khai thực hiện. Các chủ trương lớn của Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến nghiệp vụ quản lý ngành, Giám đốc Sở Du lịch phải báo cáo lên Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xin hướng dẫn chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ.

Trường hợp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa nhất trí với chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc những chủ trương, quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở xét thấy không phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố, Giám đốc Sở kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kèm theo kiến nghị cụ thể để Ủy ban nhân dân Thành phố làm việc với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 7. Đối với Hội đồng nhân dân Thành phố

Giám đốc Sở Du lịch có trách nhiệm báo cáo, trình bày hoặc cung cấp tài liệu theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân Thành phố; trả lời chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố những vấn đề có liên quan đến ngành Du lịch.

Điều 8. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố

Sở Du lịch chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân Thành phố. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình và kế hoạch tổ chức hoạt động của Sở Du lịch cho Ủy ban nhân dân Thành phố theo chế độ

quy định; tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ủy ban nhân dân Thành phố triệu tập; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến cơ quan, đơn vị trong ngành Du lịch trên địa bàn Thành phố. Trong trường hợp những quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố có những điểm không còn phù hợp hoặc trái với quy định mới của nhà nước thì Giám đốc Sở có trách nhiệm nghiên cứu đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ trong phạm vi ngành Du lịch.

Giám đốc Sở Du lịch phải thực hiện đúng chế độ báo cáo, xin chỉ thị của Ủy ban nhân dân Thành phố để giải quyết những vấn đề vượt quá quyền hạn được giao. Những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Giám đốc và những vấn đề đang được bàn bạc giữa Giám đốc Sở hoặc giữa các Giám đốc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chưa có nhất trí thì Giám đốc Sở tùy theo tính chất và phạm vi vấn đề phải báo cáo ngay cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Phó Chủ tịch phụ trách để xem xét, quyết định. Các kiến nghị của Sở với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có liên quan đến các chủ trương, chính sách lớn của Thành phố thì Giám đốc Sở phải xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Phó Chủ tịch phụ trách trước khi kiến nghị lên Bộ.

Điều 9. Đối với các sở - ngành Thành phố

1. Giám đốc Sở Du lịch khi giải quyết vấn đề thuộc thẩm quyền của mình có liên quan đến sở - ngành khác thì phải chủ động bàn bạc, lấy ý kiến của sở - ngành bằng văn bản trước khi thực hiện.

2. Các vấn đề do Sở Du lịch trình Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến sở - ngành khác phải có ý kiến chính thức của các sở - ngành bằng văn bản. Nếu còn có ý kiến khác nhau trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 10. Đối với các tổ chức Đảng, đoàn thể

1. Đối với các Ban của Thành ủy: Sở có mối quan hệ công tác trực tiếp để thông qua đó tiếp nhận những định hướng, chỉ đạo của Thành ủy, ý kiến của các Ban về những vấn đề có liên quan đến nội dung hoạt động của Sở.

2. Đối với các tổ chức, đoàn thể: Sở phối hợp với các tổ chức, đoàn thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Sở. Tạo điều kiện cho các đoàn thể và hội tham gia ý kiến với Sở trong việc xây dựng chế độ, chính sách có liên quan đến ngành Du lịch.

3. Đối với những vấn đề lớn, có liên quan đến các đoàn thể thì Giám đốc Sở phải mời tham gia hoặc hỏi ý kiến bằng văn bản với lãnh đạo của đoàn thể đó trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 11. Hoạt động đối ngoại

1. Đối với tổ chức quốc tế, tổ chức của Chính phủ và phi Chính phủ, các tổ chức khác của nước ngoài, cá nhân nước ngoài, kể cả công dân Việt Nam làm việc cho tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là đối tác nước ngoài): Sở có chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện quản lý nhà nước về quan hệ, hợp tác và hội nhập quốc tế về phát triển du lịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo đường lối đối ngoại của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

2. Sở Du lịch chịu trách nhiệm tham mưu và trình Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về du lịch, các chương trình, dự án quốc tế tài trợ về du lịch; tham gia các tổ chức quốc tế, hội nghị, hội thảo, hội chợ, sự kiện, chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế về du lịch theo phân công và phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố và quy định của pháp luật.

Chương V**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 12. Căn cứ nội dung Quy chế này, Giám đốc Sở Du lịch có trách nhiệm ban hành quy chế làm việc, quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc phù hợp với Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở đã được phê duyệt.

Điều 13. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Du lịch phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp theo yêu cầu nhiệm vụ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2015/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chuẩn công chức
phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 805/TTr-SNV ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6864/STP-VB ngày 05 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chuẩn công chức phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Điểm d, Khoản 2, Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-

UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định tuyển dụng công chức và xếp lương khi bổ nhiệm ngạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng Sở, ngành Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về tiêu chuẩn công chức

phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND

ngày 07 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chuẩn công chức phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này được áp dụng đối với người tham gia dự tuyển các chức danh công chức phường, xã, thị trấn và công chức phường, xã, thị trấn đã được tuyển dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

2. Công chức phường, xã, thị trấn bao gồm 07 chức danh như sau:

- a) Trưởng Công an xã (bán chính quy);
- b) Chỉ huy trưởng Quân sự;
- c) Văn phòng - Thống kê;
- d) Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã);
- đ) Tài chính - Kế toán;
- e) Tư pháp - Hộ tịch;
- g) Văn hóa - Xã hội.

Chương II

TIÊU CHUẨN CÔNG CHỨC PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN

Điều 3. Tiêu chuẩn công chức phường, xã, thị trấn

1. Công chức phường, xã, thị trấn phải có các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn và các tiêu chuẩn cụ thể sau:

a) Đối với 05 chức danh công chức phường, xã, thị trấn trừ chức danh Trưởng Công an xã (bán chính quy) và Chỉ huy trưởng Quân sự:

- Độ tuổi: Đủ 18 tuổi trở lên;

- Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp Trung học phổ thông;

- Trình độ chuyên môn: Công chức phường, xã, thị trấn có trình độ chuyên môn thuộc các ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của chức danh công chức đang đảm nhiệm và được quy định cụ thể tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

- Trình độ chính trị và quản lý nhà nước: Sau khi được tuyển dụng phải hoàn thành lớp đào tạo, bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và lớp đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị theo chương trình đối với chức danh hiện đảm nhiệm. Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm cử công chức đi đào tạo trình độ chính trị, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước để đạt chuẩn theo quy định;

- Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học văn phòng trình độ A trở lên;

- Trình độ ngoại ngữ: Thực hiện theo tiêu chuẩn dự tuyển công chức hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Đối với chức danh Trưởng Công an xã (bán chính quy) và Chỉ huy trưởng Quân sự: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với chức danh này, trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định thì thực hiện theo Điểm a, Khoản 1 Điều này.

2. Trình độ công chức phường, xã, thị trấn:

a) Ở phường, thị trấn khi tuyển dụng là trình độ đại học.

b) Ở xã ưu tiên tuyển dụng trình độ đại học, trường hợp sau khi thông báo tuyển dụng không có người có trình độ đại học đăng ký thi tuyển thì áp dụng trình độ trung cấp. Nội dung này phải được nêu cụ thể trong thông báo tuyển dụng.

3. Các ngành đào tạo có liên quan nhiệm vụ và phù hợp với chức danh công chức như sau:

a) Văn phòng - Thống kê: Văn thư, lưu trữ, hành chính, quản lý nhà nước, quản lý nhân sự, văn phòng, luật, xã hội học, thống kê, kế toán, kiểm toán, công nghệ thông tin (tin học), quản trị học, quản trị nhân sự, quản trị nguồn nhân lực, quản trị văn phòng.

b) Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường:

- Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường ở phường, thị trấn: Địa chính, trắc địa, quản lý đất đai, xây dựng, quy hoạch, quản lý đô thị, kiến trúc, giao thông, tài nguyên, môi trường;

- Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường ở xã: Thực hiện như công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường ở phường, thị trấn và thêm các ngành đào tạo về nông nghiệp, phát triển nông thôn, thủy lợi.

c) Tài chính - Kế toán: Tài chính - kế toán, kế toán, kiểm toán, tài chính - ngân hàng, kế toán - tin học.

d) Tư pháp - Hộ tịch: Luật, kinh tế - luật.

đ) Văn hóa - Xã hội: Văn hóa, văn hóa - thông tin, thể thao, du lịch, báo chí, truyền thông, lịch sử, bảo tàng, triết học, Việt Nam học, Đông phương học, lao động, xã hội học, tiền lương, bảo hiểm, công tác xã hội, chính sách xã hội, bảo trợ xã hội, hành chính, luật, ngữ văn và y tế (có liên quan đến nhiệm vụ quản lý văn hóa - xã hội).

4. Ngành đào tạo phù hợp với các chức danh công chức phường, xã, thị trấn căn cứ bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường hợp cần thiết có thể đối chiếu nội dung, chương trình của ngành đào tạo.

Điều 4. Xử lý đối với trường hợp công chức phường, xã, thị trấn chưa đạt chuẩn về trình độ chuyên môn hoặc đã đạt chuẩn theo Quy định này nhưng chuyển sang chức danh công chức phường, xã, thị trấn khác

1. Công chức phường, xã, thị trấn được tuyển dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà chưa đạt chuẩn về trình độ chuyên môn theo Quy định này thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực, công chức phải tích cực, chủ động tham gia học tập để đạt chuẩn về trình độ chuyên môn. Sau thời hạn nêu

trên, công chức đó chưa đạt chuẩn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện bố trí công tác khác.

2. Công chức phường, xã, thị trấn được tuyển dụng kể từ ngày Quy định này có hiệu lực được chuyển sang chức danh công chức phường, xã, thị trấn khác mà chưa đạt chuẩn về trình độ chuyên môn theo Quy định này thì phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành phù hợp để đảm nhiệm chức danh mới. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chuyển sang chức danh mới, công chức phải tích cực, chủ động tham gia học tập để đạt chuẩn về trình độ chuyên môn. Sau thời hạn nêu trên, công chức đó chưa đạt chuẩn thì xử lý như quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này không áp dụng đối với: Công chức phường, xã, thị trấn đã có quyết định xét tốt nghiệp chờ cấp bằng tốt nghiệp phù hợp với chức danh đang đảm nhiệm; Công chức nữ trên 50 tuổi và công chức nam trên 55 tuổi.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Phân công thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức cho công chức đi đào tạo, bồi dưỡng về chính trị và quản lý nhà nước theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận, huyện để đạt chuẩn theo quy định.

c) Hướng dẫn công nhận công chức đã tuyển dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực thuộc các xã nông thôn mới đạt chuẩn theo tiêu chí số 18 về hệ thống tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện

a) Căn cứ Quy định này và tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện xây dựng kế hoạch triển khai và thực hiện quy định về tiêu chuẩn đối với công chức phường, xã, thị trấn trên địa bàn.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan tuyển dụng công chức phường, xã, thị trấn theo quy định.

c) Hàng năm, rà soát, lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và đăng ký cơ quan có thẩm quyền để cử công chức phường, xã, thị trấn đi đào tạo, bồi dưỡng về chính trị và quản lý nhà nước để đạt chuẩn theo quy định.

d) Định kỳ báo cáo số lượng, chất lượng công chức phường, xã, thị trấn cho Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ).

3. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

a) Tổ chức triển khai, quán triệt Quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức phường, xã, thị trấn.

b) Hàng năm, căn cứ kế hoạch của Ủy ban nhân dân quận, huyện, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tổ chức rà soát, bố trí nhân sự, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cử công chức đi bồi dưỡng và đề nghị công chức học tập nhằm nâng cao trình độ để đạt chuẩn theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ) để nghiên cứu, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1187/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2015***QUYẾT ĐỊNH****Về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình
đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX về Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình nhánh đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Công văn số 3298/UBND-VX ngày 02 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh phân công thực hiện Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 847/SKHĐT-VX ngày 30 tháng 01 năm 2015 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 490/STC-HCSN ngày 21 tháng 01 năm 2015 về thẩm định kinh phí

đào tạo lớp quản trị doanh nghiệp thuộc Chương đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 của Thành đoàn Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 (đính kèm Kế hoạch).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Bí thư Thành đoàn Thành phố, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố, Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố, Giám đốc Trung tâm tư vấn ứng dụng kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố, các cơ sở đào tạo khác và Thủ trưởng các Sở ngành liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Thực hiện Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình nhánh đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật, nhận thức chính trị của đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp các ngành kinh tế trọng yếu, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Mục tiêu cụ thể:

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng khoảng 363 lớp các loại với khoảng 17.654 lượt học viên tham gia, cụ thể gồm các lớp sau:

- Lớp khởi sự doanh nghiệp: 149 lớp với khoảng 7.495 lượt học viên.
- Lớp quản trị doanh nghiệp: 165 lớp với khoảng 8.675 lượt học viên.
- Lớp đào tạo chuyên ngành: 49 lớp với khoảng 1.484 lượt học viên.

3. Đối tượng:

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý của các Công ty, Tổng Công ty 90 thuộc Thành phố.
- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố.
- Các thanh niên, sinh viên và các cá nhân có ý định thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa, những cá nhân đã thành lập doanh nghiệp nhưng đang trong giai đoạn khởi sự

(thời gian hoạt động doanh nghiệp dưới 03 năm) đối với chương trình khởi sự doanh nghiệp.

II. NHU CẦU ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Nhu cầu đào tạo:

1.1. Về đào tạo khởi sự doanh nghiệp:

Trong năm 2015, Thành phố sẽ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng khoảng 149 lớp với khoảng 7.495 lượt học viên (bao gồm chương trình đào tạo kiến thức kinh tế và khởi sự doanh nghiệp cho 7.000 thanh niên, sinh viên của Thành đoàn).

1.2. Về đào tạo quản trị doanh nghiệp:

Thành phố sẽ tổ chức đào tạo và bồi dưỡng khoảng 165 lớp với khoảng 8.675 lượt học viên tham gia.

1.3. Về các chương trình đào tạo theo chuyên ngành:

Thành phố sẽ đào tạo và bồi dưỡng khoảng 49 lớp với khoảng 1.484 lượt học viên tham gia.

2. Kế hoạch đào tạo:

- Số lớp, số lượt học viên và kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ (theo Phụ lục 1 đính kèm).

- Số lớp, lượt học viên và kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ phân theo đơn vị đào tạo (theo Phụ lục 2 đính kèm).

III. PHẠM VI, NỘI DUNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Phạm vi đào tạo: đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp và đào tạo theo chuyên ngành.

2. Nội dung đào tạo:

2.1. Về đào tạo khởi sự doanh nghiệp:

Tập trung cung cấp thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định về thành lập và hoạt động doanh nghiệp; những kiến thức, kỹ năng lập chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh.

2.2. Về đào tạo quản trị doanh nghiệp:

Tập trung đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ lãnh đạo các doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch và quản lý hoạt động sản xuất - kinh doanh; tăng cường năng

lực quản lý nhân sự; đào tạo cho nhân viên các doanh nghiệp về các kiến thức cụ thể như: kế toán, nhân sự, marketing...; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý và giải pháp tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp và dân dụng; đào tạo áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, pháp chế tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; đào tạo Quản trị viên tài sản trí tuệ và các chuyên đề mở rộng; Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực nghiên cứu, thiết kế chế tạo và chuyển giao công nghệ, thiết bị mới.

2.3. Về các chương trình đào tạo theo chuyên ngành:

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực: trong đó tập trung hỗ trợ về phương pháp thiết kế, phần mềm thiết kế, công nghệ chế tạo, thiết bị gia công công nghệ cao, thiết bị tự động hóa... và các vấn đề kỹ thuật khác cho giảng viên các trường đại học, cao đẳng.

- Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng khai thác, sử dụng thông tin khoa học và công nghệ. Đào tạo chuyên sâu về các kỹ năng kinh doanh, xuất nhập khẩu thông qua các hình thức huấn luyện, hội thảo, trong đó các doanh nghiệp được cung cấp và cập nhật kiến thức, thông tin về các thị trường xuất khẩu mới, kỹ năng thâm nhập thị trường, các kỹ năng cần thiết cho hoạt động xuất nhập khẩu, kiến thức về pháp luật, nâng cao nghiệp vụ hải quan, lý thuyết cơ bản về công tác xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp, thực hành các quy trình xây dựng thương hiệu và sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp...

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân trong năm 2015 khoảng 25.912,12 triệu đồng, trong đó, ngân sách hỗ trợ là 12.956,06 triệu đồng (theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 đính kèm), cụ thể kinh phí đào tạo cho một lượt học viên đối với các đơn vị như sau:

1. Đối với Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Thành đoàn Thành phố):

Kinh phí đào tạo cho một lượt học viên đối với các lớp như sau:

- Lớp khởi sự doanh nghiệp sẽ tổ chức đào tạo lớp khởi sự doanh nghiệp với thời lượng là 15 buổi cho khoảng 50 học viên/lớp. Kinh phí đào tạo là 2.140.000 đồng/lượt học viên, trong đó, kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 1.034.000 đồng/lượt học viên.

- Lớp quản trị doanh nghiệp sẽ đào tạo 04 buổi trong thời gian 02 ngày, mỗi lớp sẽ tổ chức đào tạo cho khoảng 30 học viên, kinh phí đào tạo là 1.477.867 đồng/lượt

học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 738.933 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

2. Đối với Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố:

Kinh phí đào tạo cho một lượt học viên đối với các lớp như sau:

- Lớp khởi sự doanh nghiệp sẽ đào tạo 06 buổi trong thời gian 03 ngày, mỗi lớp sẽ tổ chức đào tạo cho khoảng 25 học viên, kinh phí đào tạo là 2.064.000 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 968.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

- Lớp quản trị doanh nghiệp sẽ đào tạo 04 buổi trong thời gian 02 ngày, mỗi lớp sẽ tổ chức đào tạo cho khoảng 25 học viên, kinh phí đào tạo là 1.594.000 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 770.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

- Lớp chuyên ngành sẽ đào tạo 04 buổi trong thời gian 02 ngày, mỗi lớp sẽ tổ chức đào tạo cho khoảng 25 học viên, kinh phí đào tạo là 1.618.000 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 578.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

3. Đối với Trung tâm tư vấn ứng dụng kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố và Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố:

Kinh phí đào tạo cho một lượt học viên đối với các lớp như sau:

- Lớp khởi sự doanh nghiệp sẽ đào tạo 10 buổi trong thời gian 05 ngày, mỗi lớp sẽ tổ chức đào tạo cho khoảng 50 học viên, kinh phí đào tạo là 804.100 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 400.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

- Lớp quản trị doanh nghiệp sẽ đào tạo 10 buổi trong thời gian 05 ngày, mỗi lớp sẽ tổ chức đào tạo cho khoảng 50 học viên, kinh phí đào tạo là 1.068.100 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 500.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

- Lớp chuyên ngành sẽ đào tạo 10 buổi trong thời gian 05 ngày, mỗi lớp sẽ tổ chức đào tạo cho khoảng 30 học viên, kinh phí đào tạo là 1.211.833 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 600.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Thành đoàn Thành phố, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố, Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố và Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố và các đơn vị liên quan theo dõi quá trình tổ chức thực hiện chương trình, tổng hợp báo cáo, đề xuất giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đã đề ra.

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện năm 2015 của các đơn vị tổ chức đào tạo và các đơn vị được phân công thực hiện chương trình, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổng hợp báo cáo sơ kết năm về tình hình thực hiện chương trình, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, khắc phục các hạn chế (nếu có), điều chỉnh các chỉ tiêu đào tạo cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm đảm bảo thực hiện thành công kế hoạch đã đề ra.

2. Sở Nội vụ:

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức triển khai và thực hiện kế hoạch theo nhiệm vụ được phân công.

Phối hợp với các Sở ngành, các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình.

3. Sở Tài chính:

Chịu trách nhiệm cấp kinh phí ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho từng đơn vị thực hiện chương trình và trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Chịu trách nhiệm quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 cho từng đơn vị để thực hiện chương trình.

4. Sở Công Thương:

Phối hợp với các Sở ngành, các đơn vị liên quan tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch; thực hiện báo cáo theo nhiệm vụ được phân công tại Quyết

định số 4228/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

5. Các đơn vị trực tiếp tổ chức đào tạo (gồm Thành đoàn Thành phố, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố, Trung tâm tư vấn ứng dụng kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố, Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố và các cơ sở đào tạo khác):

- Chịu trách nhiệm tổ chức đào tạo theo chỉ tiêu đã được phân bổ và chịu trách nhiệm thanh quyết toán trực tiếp với Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công.

- Báo cáo sơ, tổng kết việc thực hiện năm 2015 Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị lãnh đạo các Sở - ngành liên quan, các đơn vị trực tiếp tổ chức đào tạo kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, giải quyết./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

PHỤ LỤC 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Loại lớp	Kế hoạch đào tạo năm 2015			
	Số lớp đào tạo	Số lượt học viên đào tạo	Tổng kinh phí đào tạo (đồng)	Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ (đồng)
Tổng cộng	363	17.654	25.912.120.000	12.956.060.000
Khởi sự doanh nghiệp	149	7.495	14.928.800.000	7.464.400.000
Quản trị doanh nghiệp	165	8.675	9.204.720.000	4.602.360.000
Chuyên ngành	49	1.484	1.778.600.000	889.300.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Loại lớp	Kế hoạch đào tạo năm 2015			
	Số lớp đào tạo	Số lượt học viên đào tạo	Tổng kinh phí đào tạo (đồng)	Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ (đồng)
Tổng cộng	363	17.654	25.912.120.000	12.956.060.000
A. Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh				
Tổng	160	7.600	15.362.720.000	7.681.360.000
Khởi sự doanh nghiệp	140	7.000	14.476.000.000	7.238.000.000
Quản trị doanh nghiệp	20	600	886.720.000	443.360.000
Chuyên ngành				
B. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố				
Tổng	22	550	847.600.000	423.800.000
Khởi sự doanh nghiệp	2	50	96.800.000	48.400.000
Quản trị doanh nghiệp	18	450	693.000.000	346.500.000
Chuyên ngành	2	50	57.800.000	28.900.000
C. Trung tâm tư vấn ứng dụng kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố				
Tổng	96	5.128	5.231.800.000	2.615.900.000
Khởi sự doanh nghiệp	7	445	356.000.000	178.000.000
Quản trị doanh nghiệp	58	3.719	3.719.000.000	1.859.500.000
Chuyên ngành	31	964	1.156.800.000	578.400.000
D. Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố				
Tổng	85	4.376	4.470.000.000	2.235.000.000
Khởi sự doanh nghiệp	0	0	0	0
Quản trị doanh nghiệp	69	3.906	3.906.000.000	1.953.000.000
Chuyên ngành	16	470	564.000.000	282.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**I.1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1212/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ
phục vụ tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 17 tháng 1 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX về Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 30 tháng 1 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố giai đoạn 2013 - 2015;

Căn cứ công văn số 769/UBND ngày 23 tháng 2 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 17 tháng 1 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 198/TTr-SKHCN ngày 3 tháng 2 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình ứng dụng khoa học

và công nghệ phục vụ tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2020”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Sở ngành và các Tổng Công ty, Công ty trực thuộc Thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

**Ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ tái cấu trúc các doanh nghiệp
nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1212/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Căn cứ Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX về Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố.

Căn cứ Chỉ thị số 14/2014/CT-UBND ngày 9 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục tổ chức thực hiện 6 chương trình đột phá thực hiện Kết luận số 187-KL/TU ngày 29 tháng 3 năm 2014 của Thành ủy tại Hội nghị lần thứ mười bảy Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Khóa IX.

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 6 tháng 1 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố năm 2015 về Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Thành phố, chương trình công tác.

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 30 tháng 1 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố giai đoạn 2013 - 2015.

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 30 tháng 1 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố giai đoạn 2012 - 2015.

I. Mục tiêu chương trình.

1. Mục tiêu chung

Thành phố tập trung đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong 3 lĩnh vực: năng suất, chất lượng; tiết kiệm năng lượng và sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp nhà nước Thành phố.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2016, 90% doanh nghiệp nhà nước có chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; 100% doanh nghiệp nhà nước thành lập, trích và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

- Phấn đấu trong giai đoạn 2015 - 2020, năng suất lao động của doanh nghiệp hàng năm tăng tối thiểu 5%.

- Đến năm 2016, ít nhất 50% các doanh nghiệp nhà nước sau khi cổ phần hóa hoặc tái cấu trúc có hệ thống quản lý tài sản trí tuệ được quản lý và khai thác có hiệu quả.

- Từ năm 2015, doanh nghiệp áp dụng các giải pháp nhằm thực hiện tiết kiệm năng lượng, mức tối thiểu đạt 2%. Phấn đấu đến 2020, 100% doanh nghiệp tiết kiệm được từ 5% - 40% năng lượng sử dụng.

II. Nhiệm vụ

1. Khảo sát thống kê, đánh giá hiện trạng ứng dụng khoa học công nghệ của doanh nghiệp

a) Nội dung thực hiện

Đánh giá và thống kê hiện trạng của doanh nghiệp về các mặt: tình hình ứng dụng khoa học và công nghệ, trình độ công nghệ; tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất, lao động, vật tư, nguyên liệu, tiêu hao năng lượng, v.v.; những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với từng công đoạn, từng bộ phận, từng vấn đề trong toàn doanh nghiệp; tài sản trí tuệ.

b) Tổ chức thực hiện

- Sở Khoa học và Công nghệ lập kế hoạch chung khảo sát, đánh giá hiện trạng ứng dụng khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp lập kế hoạch của đơn vị và chủ trì thực hiện khảo sát, đánh giá.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2015

2. Đào tạo nâng cao năng lực quản trị trong hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ

a) Nội dung thực hiện

- Tổ chức biên soạn, cập nhật tài liệu phổ biến, hướng dẫn, đào tạo, tư vấn, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp.

- Tổ chức tập huấn phổ biến kiến thức pháp luật, chính sách.

- Tổ chức các hội thảo giới thiệu mô hình, giải pháp; trao đổi kinh nghiệm.

- Tổ chức đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng cho đội ngũ chuyên viên, quản lý trong các lĩnh vực: quản lý năng suất, chất lượng, công nghệ; quản lý và khai thác tài sản trí tuệ; quản lý năng lượng.

- Đào tạo xây dựng đội ngũ tư vấn đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đơn vị phối hợp: các doanh nghiệp, cơ quan liên quan.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2015 đến năm 2016

3. Quản lý và khai thác tài sản trí tuệ

a) Nội dung thực hiện

- Xây dựng kế hoạch, nội dung về định giá tài sản trí tuệ làm cơ sở cho việc đánh giá tổng quan giá trị tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp trước khi thực hiện việc cổ phần hóa và tái cấu trúc doanh nghiệp.

- Xây dựng hệ thống quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cho 50% trên tổng số doanh nghiệp đã thực hiện việc cổ phần hóa hoặc tái cấu trúc doanh nghiệp.

- Thống kê, đánh giá tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

- Sở Khoa học và Công nghệ lập kế hoạch chung khảo sát, đánh giá hiện trạng ứng dụng khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp lập kế hoạch của đơn vị và chủ trì thực hiện khảo sát, đánh giá.

c) Thời gian thực hiện:

- Hoàn thành lập kế hoạch trước ngày 1 tháng 6 năm 2015

- Triển khai thực hiện từ tháng 7/2015 đến tháng 12/2016

4. Ứng dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng

a) Nội dung thực hiện

- Xây dựng định mức tiêu hao năng lượng và nhận diện giải pháp tiết kiệm năng lượng cho doanh nghiệp.

- Tổ chức ứng dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tư vấn đầu tư giải pháp cho doanh nghiệp.

- Tổ chức hoạt động giám sát, thống kê, đánh giá hiệu quả, báo cáo định kỳ.

b) Tổ chức thực hiện

- Sở Khoa học và Công nghệ lập kế hoạch triển khai chung, hoàn thành trước ngày 1 tháng 4 năm 2015.

- Đối với 2 nội dung đầu: Doanh nghiệp chủ trì thực hiện, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp.

- Đối với 2 nội dung sau: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, doanh nghiệp phối hợp.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2015 đến năm 2018

5. Ứng dụng giải pháp tăng năng suất, chất lượng

a) Nội dung thực hiện

- Tổ chức đổi mới quản trị doanh nghiệp cho phù hợp với điều kiện hiện nay.

- Tổ chức quản lý và sử dụng nguồn nhân lực hiệu quả, thực hiện các biện pháp tăng năng suất lao động.

- Tổ chức áp dụng các công cụ quản lý năng suất trong doanh nghiệp.

- Tạo lập môi trường, điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động thuận lợi.

- Xây dựng Chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ, thực hiện đổi mới công nghệ, thiết bị.

b) Tổ chức thực hiện

- Đơn vị chủ trì: các doanh nghiệp

- Đơn vị phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2015 đến năm 2020

6. Giám sát, thống kê, đánh giá hiệu quả

a) Nội dung thực hiện

- Tổ chức điều tra, giám sát, thống kê, đánh giá hiệu quả chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp.

- Xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình tái cấu trúc của doanh nghiệp nhà nước.

b) Tổ chức thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị phối hợp: doanh nghiệp, cơ quan liên quan.

c) Thời gian thực hiện: hàng năm, từ năm 2015 đến 2020

III. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

- Ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của thành phố.

- Kinh phí từ các chương trình hợp tác hợp tác quốc tế (IPP, WorldBank...) nếu có.

- Kinh phí khác từ ngân sách Trung ương, thành phố (Bộ Khoa học và Công nghệ, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Chương trình kích cầu, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thành phố v.v.).

2. Kinh phí hỗ trợ của Thành phố

Tổng kinh phí ngân sách thành phố hỗ trợ ứng dụng KH-CN phục vụ tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2015 - 2020: **40.000.000.000** đồng (phụ lục đính kèm).

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố có nhiệm vụ:

- Chủ trì tổ chức triển khai chương trình.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng Chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ, thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, xác lập quyền sở hữu trí tuệ v.v.

- Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, kiến nghị với Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết.

- Định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả triển khai chương trình.

2. Các doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tích cực, chủ động tham gia triển khai thực hiện ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình tái cấu trúc.

3. Các Sở, ban, ngành thành phố, lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Thành phố:

- Theo chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện việc ứng dụng khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo kịp thời các trở ngại phát sinh và đề xuất giải pháp để Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định dự toán trình Ủy ban nhân dân Thành phố giao dự toán chi ngân sách để thực hiện chương trình này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1245/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
khu nhà ở tại phường Phú Hữu, Quận 9**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận 9;

Căn cứ Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phía Bắc đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, phường Phú Hữu, Quận 9;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 740/TTr-SQHKT ngày 10 tháng 3 năm 2015 về trình duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở tại phường Phú Hữu, Quận 9,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở tại phường Phú Hữu, Quận 9 với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới và diện tích khu vực quy hoạch:

- Vị trí và ranh giới khu vực quy hoạch:

+ Phía Đông Bắc : giáp rạch hiện hữu.

+ Phía Đông Nam : giáp rạch Bà Hiện.

+ Phía Tây Bắc : giáp đất trống.

+ Phía Tây Nam : giáp sông Ông Cày.

- Diện tích khu vực quy hoạch: 31.010 m².

2. Đơn vị tổ chức lập đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Công ty TNHH Tư vấn Quốc Tế.

3. Đơn vị tư vấn lập đề án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Công ty cổ phần Bất động sản - Kiến trúc - Xây dựng Thái Bình Dương.

4. Danh mục hồ sơ, bản vẽ đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500:

- Thuyết minh tổng hợp;

- Thành phần bản vẽ bao gồm:

+ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/2000;

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;

+ Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/500, bao gồm:

• Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông;

• Bản đồ hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt;

- Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp điện và chiếu sáng;
 - Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước;
 - Bản đồ hiện trạng hệ thống thoát nước thải, xử lý chất thải rắn;
 - Bản đồ hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc;
 - Bản đồ hiện trạng môi trường.
- + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
- + Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- + Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật tỷ lệ 1/500, bao gồm:
- Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt;
 - Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng;
 - Bản đồ quy hoạch cấp nước;
 - Bản đồ thoát nước thải và xử lý chất thải rắn;
 - Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.
 - Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật.
- + Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược.

5. Dự báo quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực quy hoạch:

5.1. Dự báo quy mô dân số: 172 người.

5.2. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Đất nhóm nhà ở	24.772,15	79,88
1	Đất nhà ở thấp tầng (nhà biệt thự)	14.082,84	
2	Đất công trình dịch vụ công cộng (TĐTT)	884	
2	Đất công viên cây xanh	2.814,75	
3	Đất giao thông	6.990,56	
II	Đất ngoài nhóm nhà ở	6.237,85	20,12

	- Đất cây xanh hành lang ven sông rạch	4.599,35	
	- Đất giao thông cấp đơn vị ở	1.638,50	
Tổng cộng		31.010	100

5.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu quy hoạch	m ² /người	180,29	
B	Chỉ tiêu sử dụng đất nhóm nhà ở	m ² /người	144,03	
	Đất nhà ở thấp tầng (nhà ở biệt thự)	m ² /người	81,88	
	Đất dịch vụ công cộng (TĐTT)	m ² /người	5,14	
	Đất công viên cây xanh	m ² /người	16,37	
	Đất giao thông	m ² /người	40,64	
C	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị			
	Tiêu chuẩn cấp nước	Lít/người/ngày	180	
	Tiêu chuẩn thoát nước	Lít/người/ngày	180	
	Tiêu chuẩn cấp điện	Kwh/người/ năm	2.800	
	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải	kg/người/ngày	1,3	
D	Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị toàn khu			
	Mật độ xây dựng toàn khu	%	23,9	
	Hệ số sử dụng đất	lần	0,7	
	Tầng cao xây dựng	Tối đa	tầng	03
		Tối thiểu	tầng	01

6. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

6.1. Nhà ở biệt thự: Gồm 43 lô, bố trí tại khu đất có ký hiệu: A1÷A8, B1÷B4, C1÷C3, D1÷D5, E1÷E6, F1÷F6, G1÷G11.

- Diện tích khuôn viên một lô: 226,29 m² ÷ 618,5 m².

- Mật độ xây dựng: ≤ 50%.

- Tầng cao: ≤ 03 tầng (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm - theo ND 71/2010/ND-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ).

- Khoảng lùi công trình:

+ Sân trước : $\geq 3\text{m}$.

+ Các ranh đất còn lại : $\geq 2\text{m}$.

+ Các căn góc lùi bên hông: $\geq 3\text{m}$ so với ranh lộ giới

- Chiều cao xây dựng công trình: $\leq 15\text{m}$ (tính từ cốt lè đường hoàn thiện đến đỉnh mái công trình).

6.2. Các khu cây xanh công viên, vườn hoa nhóm nhà ở: ký hiệu CV1 ÷ CV5: Tổng diện tích $2.814,75 \text{ m}^2$.

6.3. Công trình dịch vụ công cộng (thể dục thể thao):

- Diện tích khu đất: 884m^2 .

- Mật độ xây dựng: 40%.

- Tầng cao công trình: 01 tầng.

- Hệ số sử dụng đất : 0,4.

- Chiều cao công trình: 9m.

- Khoảng lùi công trình:

+ Lùi sao với ranh lộ giới đường N : $\geq 37,5\text{m}$.

+ Lùi so với các ranh đất xung quanh: $\geq 2\text{m}$.

7. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được bố trí đến mạng lưới đường nội bộ như sau:

7.1 Quy hoạch giao thông:

ST T	Tên đường	Từ	Đến	Lộ giới (m)	Chiều rộng (m)			Khoảng lùi (chỉ giới xây dựng)	
					Vĩa hè trái	Mặt đường	Vĩa hè phải	Lề trái (m)	Lề phải (m)
1	Đường D9	Ranh đất phía Nam	Ranh đất phía Bắc	12	3	6	3	3	3
2	Đường D9A	Ranh đất phía Tây	Đường D9	12	3	6	3	-	-
3	Đường N	Đường	Đường	20	3	6+2+6	3	3	3

		D9	N3						
4	Đường N1	Đường N	Ranh đất phía Bắc	12	3	6	3	3	3
5	Đường N2	Khu CX3	Đường N	12	3	6	3	3	3
6	Đường N3	Khu CX3 Tây	Ranh đất phía Bắc	12	3	6	3	3	3

- Việc thể hiện tọa độ mốc thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố quy hoạch và cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa nhằm phục vụ quản lý quy hoạch xây dựng theo quy định, Công ty TNHH Tư vấn Quốc Tế và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu trong đồ án này.

7.2 Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị:

a) Quy hoạch cao độ nền:

- Cao độ xây dựng toàn khu vực $H_{xd} \geq 2,50m$ (hệ VN2000).
- Áp dụng giải pháp san lấp toàn bộ và hoàn thiện mặt phủ đến cao độ thiết kế khi xây dựng công trình trong khu vực.
- Độ dốc nền thiết kế $i \geq 0,4\%$ (khu công trình công cộng, khu ở), $i \geq 0,3\%$ (khu công viên cây xanh).
- Cao độ thiết kế tại các điểm giao cắt đường được xác định đảm bảo điều kiện kỹ thuật tổ chức giao thông và thoát nước mặt cho khu đất, đồng thời phù hợp với khu vực xung quanh.
- Hướng đổ dốc: hướng dốc từ giữa các tiểu khu ra xung quanh.

b) Quy hoạch thoát nước mặt:

- Sử dụng hệ thống cống ngầm bê tông cốt thép để tổ chức thoát nước mưa.
- Nguồn thoát nước: tập trung theo các tuyến cống chính, đổ về phía rạch ở phía Tây khu đất quy hoạch.
- Cống thoát nước mưa quy hoạch đặt ngầm, bố trí dọc theo vỉa hè các trục đường giao thông trong khu vực.
- Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh, độ sâu chôn cống tối thiểu 0,70m; độ dốc cống tối thiểu được lấy đảm bảo khả năng tự làm sạch cống $I = 1/D$.

7.3 Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Nguồn điện: được cấp từ trạm 110/15 - 22KV Cát Lái.

- Chỉ tiêu cấp điện: 5 KW/căn.
- Xây dựng mới các trạm biến áp 15 - 22/0,4KV, kiểu trạm phòng, công suất đơn vị $\geq 250\text{KVA}$.
- Mạng lưới cấp điện:
 - + Xây dựng mới mạng trung hạ thế, sử dụng cáp đồng bọc cách điện, định hướng xây dựng ngầm.
 - + Hệ thống chiếu sáng các trục đường, dùng đèn cao áp sodium, có chóa và cần đèn đặt trên trụ thép tráng kẽm.

7.4 Quy hoạch cấp nước đô thị:

- Nguồn cấp nước: sử dụng nguồn cấp nước máy Thành phố dựa vào tuyến ống cấp nước quy hoạch $\text{Ø}150$ trên đường Vành đai từ nhà máy nước Thủ Đức.
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 180 (lít/người/ngày).
- Tổng nhu cầu dùng nước: $77 \div 92$ ($\text{m}^3/\text{ngày}$).
- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Dựa vào hệ thống cấp nước chính của khu quy hoạch mạng dịch vụ bố trí mới các trụ lấy nước chữa cháy tại ngã 3, ngã 4 đường với khoảng cách giữa các trụ chữa cháy là 150m.
- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng mạng lưới cấp nước có đường kính $\text{Ø}100$ trên các trục đường chính quy hoạch tạo thành mạch vòng, mạch nhánh cung cấp nước đến từng khu vực sử dụng.

7.5 Quy hoạch thoát nước thải và rác thải:

a) Thoát nước thải:

- Giải pháp thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải được thu gom và đưa về trạm xử lý của khu quy hoạch.
- Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt: 180 (lít/người/ngày).
- Tổng lượng nước thải: 50 ($\text{m}^3/\text{ngày}$).
- Mạng lưới thoát nước: Hệ thống thoát nước thải trong khu vực có đường kính $\text{Ø}300$ bố trí ngầm dọc theo các trục đường chính trong khu quy hoạch hướng về trạm xử lý cục bộ đặt trong khu quy hoạch. Độ sâu đặt cống tối thiểu là 0,7m tính từ mặt đất đến đỉnh cống.

b) Xử lý chất thải rắn:

- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 1,3 (kg/người/ngày).

- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt: 0,224 (tấn/ngày).

- Phương án thu gom và xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn thải được thu gom, phân loại và đưa đến trạm ép kín, sau đó vận chuyển về khu liên hợp xử lý chất thải rắn của Thành phố theo quy hoạch.

7.6 Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Chỉ tiêu điện thoại cố định: 1 thuê bao/căn hộ.

- Định hướng đầu nối từ trụ cục hiện hữu (trạm điện thoại Phú Hữu) xây dựng tuyến cáp chính đi dọc các trục đường giao thông đến các tủ cáp chính của khu quy hoạch.

- Mạng lưới Thông tin liên lạc được ngầm hóa đảm bảo mỹ quan khu quy hoạch và đáp ứng nhu cầu thông tin thông suốt trong khu quy hoạch.

- Hệ thống các tủ cáp xây dựng mới được lắp đặt tại các vị trí thuận tiện, đảm bảo mỹ quan và dễ dàng trong công tác vận hành, sửa chữa.

7.7 Đánh giá môi trường chiến lược:

- Chất thải rắn được phân loại tại nguồn, sau đó được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch của Thành phố.

- Nước thải được xử lý qua bể tự hoại và trạm xử lý nước thải cục bộ đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra cống thoát nước chung. Giai đoạn dài hạn nước thải được đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của Thành phố.

- Bố trí diện tích cây xanh và mặt nước nhằm giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị và điều hòa vi khí hậu.

- Lồng ghép trong quy hoạch các giải pháp nhằm thích nghi và giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu, không gây ngập úng trong khu vực quy hoạch.

7.8 Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống

Việc bố trí, sắp xếp đường dây, đường ống kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

8. Các điểm lưu ý khác:

- Công ty TNHH Tư vấn Quốc Tế chịu trách nhiệm về tính chính xác ranh đất lập quy hoạch, trong trường hợp ranh đất lập quy hoạch có chồng lấn với ranh đất các dự án kế cận hoặc có thay đổi về ranh và quy mô diện tích đất được giao so với đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt này. Chủ đầu tư cần lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định.

- Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch này chịu trách nhiệm về tính chính xác trong việc định vị hệ thống giao thông đã được thể hiện trong các bản vẽ của đồ án, đảm bảo kết nối với hệ thống giao thông các dự án đầu tư xây dựng kế cận, đúng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) tại khu vực. Trong quá trình tổ chức định vị, xác định cột mốc tại hiện trường khu đất, nếu hệ thống giao thông có sai lệch vị trí điểm nối kết với các dự án đầu tư xây dựng kế cận hoặc sai lệch hướng tuyến theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, chủ đầu tư cần báo cáo Ủy ban nhân dân Quận 9 phối hợp Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc để có giải pháp xử lý, điều chỉnh đồ án cho phù hợp trước khi triển khai thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan

Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Công ty TNHH Tư vấn Quốc Tế và đơn vị tư vấn thiết kế chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu trong hồ sơ, bản vẽ trình duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 này.

Điều 3. Quyết định này đính kèm bản vẽ, thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở tại phường Phú Hữu, Quận 9, được nêu tại Khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 9, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phú Hữu, Quận 9 và Công ty TNHH Tư vấn Quốc Tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1258/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp của Thành phố năm 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức; Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 18/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp giai đoạn 2010 - 2015”;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-BXD ngày 19 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp giai đoạn 2010 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp của Thành phố giai đoạn 2010 - 2015;

Căn cứ Quy chế Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh

Minh ban hành kèm theo Quyết định số 7148/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 883/TTr-SNV ngày 16 tháng 3 năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp thuộc Thành phố năm 2015.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp đạt chất lượng, hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp thuộc Thành phố năm 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1258/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp giai đoạn 2010 - 2015”;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-BXD ngày 19 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp, giai đoạn 2010 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp của Thành phố giai đoạn 2010 - 2015;

Căn cứ Quy chế Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 7148/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp thuộc Thành phố năm 2015, như sau:

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

Trang bị cho công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp những kiến thức cơ bản về quản lý đô thị, kỹ năng lãnh đạo, chỉ đạo điều hành và thực thi các nhiệm vụ quản lý quy hoạch đô thị, đầu tư xây dựng và quản lý, sử dụng kết cấu hạ tầng đô thị; quản lý phát triển và sử dụng đất đô thị; quản lý tài chính đô thị; quản lý môi trường, kiến trúc - cảnh quan đô thị; kiểm soát phát triển đô thị.

2. Yêu cầu

- Khóa học phải được tổ chức chu đáo, đáp ứng các nhu cầu về cơ sở vật chất, tài liệu phục vụ giảng dạy và các công tác đảm bảo khác.

- Các giảng viên, báo cáo viên là những cán bộ, công chức có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác cấp phép xây dựng, thẩm định dự án, quản lý chất lượng công trình, thanh tra xây dựng..., nắm vững các quy định của pháp luật và khả năng xử lý tình huống thực tế tốt. Giảng viên trực tiếp biên soạn các chuyên đề và chuẩn bị các bài tập tình huống để tạo điều kiện cho học viên học tập, tiếp thu tốt kiến thức ngay tại lớp.

- Công tác hiệp quản giữa Sở Xây dựng và Trường Trung cấp Xây dựng phải đảm bảo tính chặt chẽ, đảm bảo học viên đến lớp đầy đủ và tương tác tốt với giảng viên (báo cáo viên) trong quá trình giảng dạy.

- Các học viên tham dự khóa học phải chấp hành tốt nội quy khóa học. Cuối khóa học phải làm bài thu hoạch để đánh giá mức độ tiếp thu bài giảng và được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên ngành xây dựng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ SỐ LƯỢNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Đối tượng do Bộ Xây dựng tổ chức trong năm 2015.

2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn.

3. Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường phường, thị trấn và công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường xã.

4. Công chức tại 03 Sở gồm: Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải.

5. Công chức, viên chức tại Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý (gồm Ban Quản lý khu Nam, Ban Quản lý Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Ban Quản lý Khu công nghệ cao, Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc Thành phố, Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công

ngành Thành phố, Ban Quản lý đường sắt đô thị Thành phố, Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình giao thông đô thị Thành phố, Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình nâng cấp đô thị Thành phố).

6. Công chức tại các phòng Quản lý đô thị, phòng Tài nguyên Môi trường quận - huyện.

Tổng cộng số lượng đào tạo năm 2015 theo Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố là: **1.953** học viên.

III. NỘI DUNG ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG

Những vấn đề cơ bản về công tác quản lý xây dựng, phát triển đô thị, kinh nghiệm quản lý xây dựng và phát triển đô thị trong và ngoài nước. Tập trung vào một số lĩnh vực sau:

1. Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị và nông thôn;
2. Quản lý phát triển hạ tầng kỹ thuật, môi trường đô thị và các vấn đề ảnh hưởng do biến đổi khí hậu toàn cầu;
3. Quản lý đô thị;
4. Bảo tồn di sản đô thị;
5. Quản lý đất đai, nhà ở và thị trường bất động sản;
6. Tài chính xây dựng đô thị.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LỚP

Giao Sở Xây dựng tự tổ chức 20 lớp phù hợp với điều kiện thực tế của Thành phố theo đúng chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2012.

V. DỰ TRÙ KINH PHÍ ĐÀO TẠO

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với đối tượng do Bộ Xây dựng tổ chức bồi dưỡng, thực hiện theo Điểm a Mục 6 Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngân sách Trung ương bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao cho Bộ Xây dựng.

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp của Thành phố năm

2015: sử dụng ngân sách Thành phố (kinh phí đào tạo của Thành phố do Sở Nội vụ quản lý).

VI. SỐ LƯỢNG - THỜI GIAN - ĐỊA ĐIỂM - TÀI LIỆU HỌC TẬP

1. Tổng số: 2.000 học viên, được chia thành 20 lớp (100 học viên/lớp)

2. Thời gian học:

- Thời gian: Tổ chức từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 10 năm 2015

- Mỗi lớp học tổ chức trong 05 ngày, hình thức học tập trung. Học cả ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần. Buổi sáng bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút và kết thúc vào lúc 11 giờ 30 phút; buổi chiều bắt đầu lúc 13 giờ và kết thúc vào lúc 17 giờ.

3. Địa điểm học: Trường Trung cấp Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ số 265 đường Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh.

4. Tài liệu học: Các báo cáo viên biên soạn tài liệu tương ứng với từng chuyên đề giảng dạy và phát cho học viên.

VII. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Xây dựng theo dõi chiêu sinh và tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp năm 2015.

2. Sở Xây dựng

- Phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân quận - huyện, các sở - ngành và Trường Trung cấp Xây dựng triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp năm 2015.

- Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước Thành phố thực hiện các thủ tục quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Sở Tài chính

Thẩm định dự toán kinh phí theo Kế hoạch được duyệt, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bố trí dự toán kinh phí năm 2015 cho Sở Xây dựng để thực hiện; theo dõi và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân các quận - huyện

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và cử người tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức của địa phương năm 2015./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1403/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều lệ (sửa đổi, bổ sung)

Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Theo Biên bản Đại hội đại biểu Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ II (2015 - 2020) vào ngày 28 tháng 01 năm 2015;

Xét đề nghị của Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 02-15/CV-HLL ngày 09 tháng 02 năm 2015 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 846/TTr-SNV ngày 12 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh đã được Đại hội đại

biểu Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ II (2015 - 2020) thông qua ngày 28 tháng 01 năm 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành có liên quan và Chủ tịch Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tất Thành Cang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐIỀU LỆ
(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)
HỘI LIÊN LẠC VỚI NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1403/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Tên gọi, biểu tượng

1. Tên tiếng Việt: Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Tên tiếng nước ngoài: Association for liaison with overseas Vietnamese Hochiminh City.
3. Tên viết tắt: ALOV-HCMC.
4. Biểu tượng: Năm nhánh kết hình hoa mai, màu xanh lá cây (biểu hiện sự liên kết kiều bào năm châu của Thành phố Hồ Chí Minh).

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Hội) là tổ chức xã hội tự nguyện của những người quan tâm đến các hoạt động với người Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là kiều bào) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tự nguyện thành lập, nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của hội viên, hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 3. Địa vị pháp lý, trụ sở

1. Hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng; hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam và Điều lệ Hội được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

2. Trụ sở của Hội đặt tại số 55 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1. Hội hoạt động trên phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh, trong lĩnh vực thông tin, tuyên truyền vận động, hỗ trợ kiều bào hướng về quê hương, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước.

2. Hội chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

3. Hội là thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Tự nguyện, tự quản.

2. Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.

3. Tự đảm bảo kinh phí hoạt động.

4. Không vì mục đích lợi nhuận.

5. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Hội.

Chương II

QUYỀN HẠN, NHIỆM VỤ

Điều 6. Quyền hạn

1. Tuyên truyền mục đích của Hội.

2. Đại diện cho hội viên trong mối quan hệ đối nội, đối ngoại có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn theo đề nghị của cơ quan Nhà nước; cung cấp dịch vụ công về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội, tổ chức dạy nghề, truyền nghề theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật. Kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển Hội và lĩnh vực Hội hoạt động. Được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và được cấp chứng chỉ hành nghề khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Hội.

7. Thành lập pháp nhân thuộc Hội theo quy định của pháp luật.

8. Được gây quỹ Hội trên cơ sở hội phí của hội viên và các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật để tự trang trải về kinh phí hoạt động.

9. Được nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao.

Điều 7. Nhiệm vụ

1. Chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Hội. Tổ chức, hoạt động theo Điều lệ Hội đã được phê duyệt. Không được lợi dụng hoạt động của Hội để làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục, truyền thống của dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

2. Tập hợp, đoàn kết hội viên; tổ chức, phối hợp hoạt động giữa các hội viên vì lợi ích chung của Hội; thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích của Hội nhằm tham gia phát triển lĩnh vực liên quan đến hoạt động của Hội, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

3. Phổ biến, huấn luyện kiến thức cho hội viên, hướng dẫn hội viên tuân thủ pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và Điều lệ, quy chế, quy định của Hội.

4. Đại diện hội viên tham gia, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các chủ trương, chính sách liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

5. Hòa giải tranh chấp, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức trong hoạt động của Hội.

7. Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của Hội theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III

HỘI VIÊN

Điều 8. Hội viên, tiêu chuẩn Hội viên

1. Hội viên của Hội gồm hội viên chính thức, hội viên danh dự.

Hội viên chính thức: Công dân Việt Nam, các tổ chức quan tâm đến công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều này, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện làm đơn gia nhập Hội, được xem xét kết nạp làm hội viên chính thức của Hội.

Hội viên danh dự: Công dân, tổ chức được pháp luật Việt Nam công nhận nhưng không đủ điều kiện là hội viên chính thức, có đóng góp tích cực, hiệu quả, tâm huyết với các hoạt động của Hội, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện xin vào Hội, được Hội công nhận là hội viên danh dự.

2. Tiêu chuẩn hội viên chính thức: Công dân Việt Nam, các tổ chức đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh được pháp luật Việt Nam công nhận, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện làm đơn xin gia nhập Hội, được Hội xem xét công nhận là hội viên chính thức.

Điều 9. Quyền của hội viên

1. Được Hội bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Được Hội cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội, được tham gia các hoạt động do Hội tổ chức.

3. Được tham gia thảo luận, quyết định các chủ trương công tác của Hội theo quy định của Hội; được kiến nghị, đề xuất ý kiến với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội.

4. Được dự Đại hội, ứng cử, đề cử, bầu cử các cơ quan, các chức danh lãnh đạo và Ban Kiểm tra Hội theo quy định của Hội.

5. Được giới thiệu hội viên mới.

6. Được khen thưởng theo quy định của Hội.

7. Được cấp thẻ hội viên.

8. Được ra khỏi Hội khi xét thấy không thể tiếp tục là hội viên.

9. Hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức, trừ quyền biểu quyết các vấn đề của Hội, quyền ứng cử, bầu cử Ban Lãnh đạo, Ban Kiểm tra Hội.

Điều 10. Nghĩa vụ của Hội viên:

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chấp hành Điều lệ, quy định của Hội.

2. Tham gia các hoạt động và sinh hoạt của Hội; đoàn kết, hợp tác với các hội viên khác để xây dựng Hội phát triển vững mạnh.

3. Bảo vệ uy tín của Hội, không được nhân danh Hội trong các quan hệ giao dịch trừ khi được lãnh đạo Hội phân công bằng văn bản.

4. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Hội.

5. Đóng hội phí đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Hội.

Điều 11. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp hội viên; thủ tục ra hội:

Ban Chấp hành Hội quy định việc gia nhập hoặc ra khỏi Hội của hội viên.

Chương IV TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG

Điều 12. Cơ cấu tổ chức của Hội

1. Đại hội.

2. Ban Chấp hành.

3. Ban Thường vụ.

4. Ban Kiểm tra.

5. Văn phòng, các Ban chuyên môn.

6. Các tổ chức thuộc Hội được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Đại hội

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường. Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức 05 năm một lần. Đại hội bất thường được

triệu tập khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành hoặc có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị.

2. Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường được tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số hội viên chính thức hoặc có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt.

3. Nhiệm vụ của Đại hội:

a) Thảo luận và thông qua Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ; Phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ mới của Hội;

b) Thảo luận và thông qua Điều lệ; Điều lệ (sửa đổi, bổ sung); đổi tên, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể Hội (nếu có);

c) Thảo luận, góp ý kiến vào Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành và Báo cáo tài chính của Hội;

d) Bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra;

đ) Thông qua nghị quyết Đại hội;

e) Các nội dung khác (nếu có).

4. Nguyên tắc biểu quyết tại Đại hội:

a) Đại hội có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Đại hội quyết định;

b) Việc biểu quyết thông qua các quyết định của Đại hội phải được quá 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội tán thành.

Điều 14. Ban Chấp hành Hội

1. Ban Chấp Hành Hội do Đại hội bầu trong số các hội viên của Hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội, lãnh đạo mọi hoạt động của Hội giữa hai kỳ Đại hội;

b) Chuẩn bị và quyết định triệu tập Đại hội;

c) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Hội;

d) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của Hội. Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội; Quy chế quản lý, sử dụng con dấu của Hội; Quy chế khen thưởng, kỷ luật; các quy định trong nội bộ Hội phù hợp với quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật;

đ) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, ủy viên Ban Thường vụ, bầu bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra. Số Ủy viên Ban Chấp hành bầu bổ sung không được quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng Ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành:

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Chấp hành mỗi năm họp 02 lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Ban Thường vụ hoặc trên 2/3 (hai phần ba) số Ủy viên Ban Chấp hành;

c) Các cuộc họp của Ban Chấp hành là họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) Ủy viên Ban Chấp hành tham gia dự họp. Ban Chấp hành có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Chấp hành quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành dự họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

Điều 15. Ban Thường vụ

1. Ban Thường vụ Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các Ủy viên Ban Chấp hành; Ban Thường vụ Hội gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường vụ:

a) Giúp Ban Chấp hành triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; lãnh đạo hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành;

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành;

c) Quyết định thành lập các tổ chức, đơn vị thuộc Hội theo nghị quyết của Ban Chấp hành; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo các tổ chức, đơn vị thuộc Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường vụ:

a) Ban Thường vụ hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Thường vụ họp mỗi tháng 01 lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ;

c) Các cuộc họp của Ban Thường vụ là họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) ủy viên Ban Thường vụ tham gia dự họp. Ban Thường vụ có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Thường vụ quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ dự họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

Điều 16. Ban Kiểm tra Hội

1. Ban Kiểm tra Hội gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban (nếu có) và một số Ủy viên do Đại hội bầu ra. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm tra:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hội, nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các quy chế của Hội trong hoạt động của các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hội, hội viên;

b) Xem xét, giải quyết đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, hội viên và công dân gửi đến Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm tra: Ban Kiểm tra hoạt động theo quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 17. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội

1. Chủ tịch Hội là đại diện pháp nhân của Hội trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội. Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong

số các Ủy viên Ban Chấp hành Hội. Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập Hội, cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính của Hội, trước Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Hội theo quy định Điều lệ Hội; nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

c) Chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành; chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban Thường vụ;

d) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường vụ ký các văn bản của Hội;

đ) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Hội.

3. Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành Hội. Tiêu chuẩn Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định.

Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch Hội chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được Chủ tịch Hội phân công hoặc ủy quyền. Phó Chủ tịch Hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổng thư ký

1. Tổng Thư ký do Ban Chấp hành Hội bầu ra.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Thư ký:

a) Đại diện cho Hội trong quan hệ giao dịch hàng ngày;

b) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động chung của Hội;

c) Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của Hội;

d) Quản lý, theo dõi các hồ sơ, tài liệu về tổ chức, hoạt động của Hội;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội phân công.

Chương V

CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT; ĐỔI TÊN VÀ GIẢI THỂ

Điều 19. Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và đổi tên và giải thể Hội

Việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể Hội thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, quy định của pháp luật về Hội, nghị quyết Đại hội và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI

TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

Điều 20. Tài chính, tài sản của Hội

1. Tài chính của Hội:

a) Nguồn thu của Hội:

- Hội phí hàng năm của hội viên;
- Thu từ các hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật;
- Tiền tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Hỗ trợ của Nhà nước gắn với nhiệm vụ được giao (nếu có);
- Các khoản thu hợp pháp khác.

b) Các khoản chi của Hội:

- Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Hội;
- Chi thuê trụ sở làm việc, mua sắm phương tiện làm việc;
- Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với những người làm việc tại Hội theo quy định của Ban Chấp hành Hội phù hợp với quy định của pháp luật;
- Chi khen thưởng và các khoản chi khác theo quy định của Ban Chấp hành.

2. Tài sản của Hội: Tài sản của Hội bao gồm trụ sở, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động của Hội. Tài sản của Hội được hình thành từ nguồn kinh phí của Hội; do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến, tặng theo quy định của pháp luật; được Nhà nước hỗ trợ (nếu có).

Điều 21. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội

1. Tài chính, tài sản của Hội chỉ được sử dụng cho các hoạt động của Hội.
2. Tài chính, tài sản của Hội khi chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật.
3. Ban Chấp hành Hội ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm phù hợp với quy định của pháp luật và tôn chỉ, mục đích hoạt động của Hội.

**Chương VII
KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT****Điều 22. Khen thưởng**

1. Tổ chức, đơn vị thuộc Hội, hội viên có thành tích xuất sắc được Hội khen thưởng hoặc được Hội đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể hình thức, thẩm quyền, thủ tục khen thưởng trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 23. Kỷ luật

1. Tổ chức, đơn vị thuộc Hội, hội viên vi phạm pháp luật; vi phạm Điều lệ, quy định, quy chế hoạt động của Hội thì bị xem xét, thi hành kỷ luật bằng các hình thức: phê bình, cảnh cáo, khai trừ, giải thể đơn vị này của Hội.
2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể thẩm quyền, quy trình xem xét kỷ luật trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

**Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội**

Chỉ có Đại hội Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội phải được quá 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội tán thành.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh gồm 08 Chương, 25 Điều đã được Đại hội Đại biểu nhiệm kỳ II (2015 - 2020) Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh thông qua ngày 28 tháng 01 năm 2015 tại Trung tâm Hội nghị số 272 Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và có hiệu lực thi hành theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Căn cứ quy định pháp luật về Hội và Điều lệ Hội, Ban Chấp hành Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Điều lệ này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tất Thành Cang

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng